

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

HỢP NHẤT

QUÝ II/2017

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017
Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		237 026 264 056	248 321 050 575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98 368 819 781	63 503 460 768
1. Tiền	111	V.01	31 868 819 781	14 503 460 768
2. Các khoản tương đương tiền	112		66 500 000 000	49 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41 233 180 372	89 666 474 990
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31 556 841 353	74 683 708 179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5 351 392 410	7 144 366 879
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15 012 851 312	18 561 304 635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 687 904 703)	(10 722 904 703)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		79 387 239 343	94 128 162 224
1. Hàng tồn kho	141	V.04	86 750 671 608	101 491 594 489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 363 432 265)	(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18 037 024 560	1 022 952 593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17 773 051 754	756 984 188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			6 682 401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	263 972 806	259 286 004
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 369 976 609 722	1 459 023 888 923
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 822 401 606	2 771 174 580
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	21 435 401 606	21 364 174 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(18 999 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		1 059 123 664 945	1 146 028 096 320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 047 018 068 595	1 133 788 503 524
- Nguyên giá	222		2 558 752 287 912	2 559 030 544 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 511 734 219 317)	(1 425 242 041 150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 105 596 350	12 239 592 796
- Nguyên giá	228		14 510 627 524	14 510 627 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 405 031 174)	(2 271 034 728)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	86 907 651 036	88 796 947 798
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26 450 154 668)	(24 560 857 906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148 735 600 478	148 086 009 551
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		148 735 600 478	148 086 009 551
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70 706 416 815	71 777 119 185
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68 042 416 815	69 113 119 185
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(58 790 000 000)	(58 790 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 680 874 842	1 564 541 489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 680 874 842	1 564 541 489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 607 002 873 778	1 707 344 939 498
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		522 779 662 015	595 607 805 104
I. Nợ ngắn hạn	310		173 624 998 337	203 543 903 241
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	9 197 476 161	42 829 841 606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85 623 234	90 175 167
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 757 660 363	6 210 406 267
4. Phải trả người lao động	314	V.16	18 608 980 569	20 971 906 415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 495 615 150	3 337 413 728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		598 128 896	555 062 759
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12 113 310 389	16 913 826 224

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		105 634 500 000	98 365 250 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 133 703 575	14 270 021 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		349 154 663 678	392 063 901 863
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	759 927 440
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 346 458 098	2 500 472 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		317 508 500 000	374 033 875 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4 774 428 580	4 769 627 325
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24 360 000 000	10 000 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 084 223 211 763	1 111 737 134 394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 084 223 211 763	1 111 737 134 394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 482 840 509	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81 824 164 571	109 143 777 796
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 888 925 368	109 143 777 796
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32 935 239 203	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3 634 826 961	3 829 136 367
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 607 002 873 778	1 707 344 939 498

Ngày in: 17/07/2017. Giờ in: 14:50:27

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Kiều Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	192 529 287 921	153 487 252 903	370 878 522 268	282 796 412 838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	192 529 287 921	153 487 252 903	370 878 522 268	282 796 412 838
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	147 645 797 892	112 717 017 996	286 596 581 200	214 352 994 084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 883 490 029	40 770 234 907	84 281 941 068	68 443 418 754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	960 690 204	53 289 367 898	1 474 401 708	57 517 000 771
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 813 134 961	3 325 533 997	14 017 152 434	6 879 516 247
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6 692 678 807	3 236 328 268	13 800 363 211	6 662 441 623
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1 091 808 542)	5 611 363 808	(1 070 702 370)	8 060 674 635
9. Chi phí bán hàng	25		1 401 851 028	2 102 551 306	2 819 059 920	3 302 200 792
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13 246 396 185	15 801 156 784	26 767 219 830	26 441 016 158
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22+24-25-26)	30		23 290 989 517	78 441 724 526	41 082 208 222	97 398 360 963
12. Thu nhập khác	31		179 437 835	570 240 196	411 056 635	776 510 337
13. Chi phí khác	32		692 710	297 899 977	196 047 072	609 470 902
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		178 745 125	272 340 219	215 009 563	167 039 435
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23 469 734 642	78 714 064 745	41 297 217 785	97 565 400 398
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 931 868 963	15 284 365 715	8 551 486 733	18 648 485 507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	15 086 168	1 064 511 844	4 801 255	1 064 511 844
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		18 522 779 511	62 365 187 186	32 740 929 797	77 852 403 047
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		18 620 583 538	64 569 164 911	32 935 239 203	80 163 383 979
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(97 804 027)	(2 203 977 725)	(194 309 406)	(2 310 980 932)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 17/07/2017. Giờ in: 15:43:44

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 20... tháng 7... năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41,297,217,785	97,565,400,398
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	88,793,728,137	64,716,551,662
- Các khoản dự phòng	03	14,325,000,000	25,106,102,466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-68,510,144	-2,833,516,625
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,106,518,889	-59,825,989,128
- Chi phí Lãi vay	06	13,800,363,211	6,662,441,623
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	159,254,317,878	131,390,990,396
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	76,300,503,202	-12,131,964,155
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	14,740,922,881	-1,682,561,290
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	-80,204,527,753	12,195,673,382
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-17,132,400,919	-3,055,200,939
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-14,134,810,786	-6,950,624,764
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-6,778,307,529	-12,457,500,331
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	4,863,682,500	-2,792,499,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-18)	20	136,909,379,474	104,516,313,299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-649,590,927	-479,422,086,530
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	200,000,000	618,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1,070,702,370	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	183,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,109,243,297	2,831,898,701
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,730,354,740	-292,372,187,829
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	0	


2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	40,497,335,788	307,928,487,321
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-89,492,588,288	-101,003,754,821
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-54,776,752,800	-31,957,725,700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-103,772,005,300	174,967,006,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34,867,728,914	-12,888,867,730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63,503,460,768	121,856,443,710
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-2,369,901	-110,964
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	98,368,819,781	108,967,465,016

0

Lập, Ngày... 20... tháng... 7... năm... 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hoàng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng Năm 2017

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 6 tháng năm 2017, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	67.808.284.562
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	29.609.615.980
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	5.275.477.730
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	2.605.595.280
Mua xăng dầu của Cty TNHH MTV dịch vụ thương mại Vitaco	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	
Doanh thu bán hàng cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	1.759.029.447
Doanh thu Cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	286.616.440.273
Doanh thu bán hàng cho Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	1.092.810.338
Doanh thu CCDV cho Cty CP VT&DV Petrolimex	Công ty trong ngành	104.545.455
Doanh thu cho Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	124.545.455
Doanh thu bán hàng cho Cty CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	136.512.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	20.454.545

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	5.586.263.860
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	19.701.818
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	48.254.511

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	536.867.984
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	13.418.357.571
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.198.808.016
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	123.128.775
Cty BH PJICO HP	Công ty trong ngành	56.128.198
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	32.555.422
Cty CP VT&DV Petrolimex	Công ty trong ngành	288.749.105
Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	70.545.460
Cty CP VT& DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	284.871.550

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	91.305.786
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	3.288.019.000
Cảng Dầu B12	Công ty trong ngành	703.198.630
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	2.502.409.900
Cty TNHH DVTM Vitaco Đà Nẵng tại NT	Công ty trong ngành	20.014.300
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	31.479.000
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	Công ty trong ngành	13.715.100
Cty xăng dầu KV3	Công ty trong ngành	509.927.559
Cty TNHH Đóng tàu PTS HP	Công ty trong ngành	24.515.040
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	23.773.200

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	167.433.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng	255.710.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2017 so với 6 tháng năm 2016

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 6 tháng năm 2017 giảm 47.228.144.776 đồng so với 6 tháng năm 2016 do một số nguyên nhân chính sau:

6 tháng năm 2017 Doanh thu cung cấp dịch vụ tăng 88.082.109.430 đồng tương ứng tăng 31.15 % so với 6 tháng năm 2016 do Công ty có thêm tàu đưa vào khai thác làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng 15.838.522.314 đồng. Doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng năm 2017 giảm 56.042.599.063 đồng so với 6 tháng năm 2016 do 6 tháng năm 2016 Công ty có bán chuyển nhượng cổ phần Cảng xanh Vip. Chi phí hoạt động tài chính tăng 7.137.636.187 đồng do Công ty trả thêm lãi vay mua tàu. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	31 868 819 781	14 503 460 768
- Tiền mặt		608 468 887	630 648 457
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		31 260 350 894	13 872 812 311
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		195 996 416 815	179 567 119 185
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		195 996 416 815	179 567 119 185
b1) Ngắn hạn	V.02	66 500 000 000	49 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		66 500 000 000	49 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129 496 416 815	130 567 119 185
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		68 042 416 815	69 113 119 185
- Dự phòng			
- Đầu tư vào đơn vị khác		61 454 000 000	61 454 000 000
- Dự phòng		58 790 000 000	58 790 000 000
03. Phải thu của khách hàng		31 556 841 353	74 683 708 179
a) Phải thu của khách hàng		31 556 841 353	74 683 708 179
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		20 944 821 779	64 384 275 673
- Các khoản phải thu khách hàng khác		10 612 019 574	10 299 432 506
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	36 448 252 918	39 945 479 215
a) Ngắn hạn		15 012 851 312	18 561 304 635
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		81 084 708	60 603 440
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 979 504 332	1 919 244 801
- Các khoản chi hộ		288 702 152	1 043 499

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		12 663 560 120	16 580 412 895
- Dự phòng		10 687 904 703	10 722 904 703
b) Dài hạn	V.07	21 435 401 606	21 384 174 580
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 772 401 606	2 721 174 580
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		18 663 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		18 999 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		11 024 246 264	11 059 246 264
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		11 024 246 264	11 059 246 264
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	86 750 671 608	101 491 594 489
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		48 927 341 616	59 220 904 109
- Công cụ, dụng cụ		715 028 237	728 383 601
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		32 690 173 654	35 698 424 090
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		4 418 128 101	5 843 882 689
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng		7 363 432 265	7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		148 735 600 478	148 086 009 551
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		148 735 600 478	148 086 009 551
- Mua sắm		11 715 351 361	11 715 351 361
- XDCB		137 020 249 117	136 356 112 735
- Sửa chữa			14 545 455
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		19 453 926 596	2 321 525 677
a) Ngắn hạn		17 773 051 754	756 984 188
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		17 773 051 754	756 984 188
b) Dài hạn	V.14	1 680 874 842	1 564 541 489
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 680 874 842	1 564 541 489
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	423 143 000 000	472 399 125 000
a) Vay ngắn hạn		105 634 500 000	98 365 250 000
b) Vay dài hạn		317 508 500 000	374 033 875 000
15. Phải trả người bán		9 197 476 161	42 829 841 606
a) Các khoản phải trả người bán		9 197 476 161	42 829 841 606
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		5 716 408 477	25 331 499 462
- Phải trả các đối tượng khác		3 481 067 684	17 498 342 144
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		2 495 615 150	3 337 413 728
a) Ngắn hạn	V.17	2 495 615 150	3 337 413 728
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		2 495 615 150	3 337 413 728
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		14 459 768 487	19 414 298 322
a) Ngắn hạn	V.18	12 113 310 389	16 913 826 224
- Tài sản thừa chờ giải quyết			20 000 000
- Kinh phí công đoàn		713 252 833	491 939 507
- Bảo hiểm xã hội		132 962 143	76 187 026
- Bảo hiểm y tế		50 791 490	54 537 571
- Bảo hiểm thất nghiệp		8 327 595	18 775 844
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11 207 976 328	16 252 386 276
b) Dài hạn		2 346 458 098	2 500 472 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 346 458 098	2 500 472 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		598 128 896	555 062 759
a) Ngắn hạn		598 128 896	555 062 759
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		598 128 896	555 062 759
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		24 360 000 000	10 000 000 000
a) Ngắn hạn		24 360 000 000	10 000 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19	24 360 000 000	10 000 000 000
b) Dài hạn			
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 774 428 580	4 769 627 325
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 774 428 580	4 769 627 325
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4 774 428 580	4 769 627 325
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		162 967	73 505
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		162 967	73 505
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 499 752 413	2 241 320 616		2 559 030 544 674
Số tăng trong năm	13						
- Mua sắm mới	131						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14			278 256 762			278 256 762
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			278 256 762			278 256 762
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	47 580 933 966	16 708 537 679	2 492 221 495 651	2 241 320 616		2 558 752 287 912
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	16 724 097 738	11 496 274 006	1 394 853 800 738	2 167 868 668		1 425 242 041 150
Số tăng trong năm	18	705 817 637	878 145 006	85 172 538 084	13 934 202		86 770 434 929
- Khấu hao trong năm	181	705 817 637	878 145 006	85 172 538 084	13 934 202		86 770 434 929
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			278 256 762			278 256 762
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			278 256 762			278 256 762
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	17 429 915 375	12 374 419 012	1 479 748 082 060	2 181 802 870		1 511 734 219 317
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	30 856 836 228	5 212 263 673	1 097 645 951 675	73 451 948		1 133 788 503 524
- Tại ngày cuối kỳ	23	30 151 018 591	4 334 118 667	1 012 473 413 591	59 517 746		1 047 018 068 595

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	13 291 124 604			926 000 000	293 502 920	14 510 627 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 051 531 808			926 000 000	293 502 920	2 271 034 728
Số tăng trong năm	18	133 996 446					133 996 446
- Khấu hao trong năm	181	133 996 446					133 996 446
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	1 185 528 254			926 000 000	293 502 920	2 405 031 174
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	12 239 592 796					12 239 592 796
- Tại ngày cuối quý	23	12 105 596 350					12 105 596 350

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	24 560 857 906	1 889 296 762						26 450 154 668
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	24 560 857 906	1 889 296 762						26 450 154 668
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	88 796 947 798				1 889 296 762			86 907 651 036
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	88 796 947 798				1 889 296 762			86 907 651 036
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	259 286 004	6 210 406 267	32 364 281 877	36 906 849 171	263 972 806	10 757 660 363
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		2 215 032 882	22 800 218 778	25 702 836 696		5 117 650 800
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			40 998 415	40 998 415		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			31 281 380	31 281 380		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	259 286 004	3 808 476 203	6 778 307 529	8 551 486 733	259 286 004	5 581 655 407
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		186 897 182	2 154 962 767	2 021 732 939	4 686 802	58 354 156
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			347 750 820	347 750 820		
9. Các loại thuế khác	19			210 762 188	210 762 188		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	259 286 004	6 210 406 267	32 364 281 877	36 906 849 171	263 972 806	10 757 660 363

Ghi chú

- Cột 7 = [4-3 + 6 - 5] nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 107 907 998 027	39 071 693 620			66 391 306 845			1 080 588 384 802
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		82 674 552			82 674 552			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509							306 482 840 509
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	109 143 777 796	38 989 019 068			66 308 632 293			81 824 164 571
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	109 143 777 796	6 053 779 865			66 308 632 293			48 888 925 368
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		32 935 239 203						32 935 239 203
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	69 113 119 185				1 070 702 370	6 800 000	68 042 416 815
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH BDS VPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Trưởng CDĐảng nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	69 113 119 185				1 070 702 370	6 800 000	68 042 416 815
- Cty CP An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu								
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	370 878 522 268	282 796 412 838
a) Doanh thu		370 878 522 268	282 796 412 838
- Doanh thu bán hàng		69 223 725 179	65 723 644 532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		301 654 797 089	217 072 768 306
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	286 596 581 200	214 352 994 084
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		61 941 065 162	59 463 116 103
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		224 655 516 038	154 889 877 981
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	1 474 401 708	57 517 000 771
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1 106 586 489	2 797 312 492
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	42 666 500
- Lãi chênh lệch tỷ giá		367 812 819	3 317 959 498
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			51 359 062 281
05. Chi phí tài chính	VI.30	14 017 152 434	6 879 516 247
- Lãi tiền vay		13 800 363 211	6 662 441 623
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		216 789 223	456 007 024
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			- 238 932 400
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		411 056 635	776 510 337
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		200 000 900	646 827 723
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		211 055 735	129 682 614
07. Chi phí khác		196 047 072	609 470 902
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			125 937 501
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		195 206 499	411 570 923
- Các khoản khác		840 573	71 962 478
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		29 586 279 750	29 743 216 950
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		26 767 219 830	26 441 016 158
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 837 293 520	1 831 133 416
- Các khoản chi phí QLDN khác		24 929 926 310	24 609 882 742
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 819 059 920	3 302 200 792
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 363 609 148	1 979 425 606
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 455 450 772	1 322 775 186
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		259 358 530 401	186 897 918 088
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11 634 933 994	9 335 822 407
- Chi phí nhân công		56 344 944 861	45 411 510 972
- Chi phí khấu hao TSCĐ		88 793 728 137	64 614 603 288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		95 642 389 971	58 150 627 929
- Chi phí khác bằng tiền		6 942 533 438	9 385 353 492
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	8 551 486 733	18 648 485 507
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8 551 486 733	18 648 485 507
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	4 801 255	1 064 511 844
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4 801 255	1 064 511 844

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	332 677 843 510
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	332 677 843 510
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


Chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	14,75	14,79
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	85,25	85,21
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,53	38,55
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,47	61,45
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,37	1,04
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,91	0,71
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	11,13	34,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	8,83	27,53
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,57	5,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	2,04	4,32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	4,78	11,37

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2017.

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hoàng Yến

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Kiên

